

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11 - NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ - CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Nghị quyết 119/NQ - CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ - TTg ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 36/BC - HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

I. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên 5.867,9 km² trong phạm vi tọa độ địa lý từ 21°30' - 22°40' vĩ độ Bắc và 104°53' - 105°40' kinh độ Đông, thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Phía Bắc giáp với tỉnh Cao Bằng và tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc, phía Tây giáp với tỉnh Yên Bái, phía Đông giáp với tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên.

II. Quan điểm, mục tiêu và các đột phá phát triển

1. Quan điểm

1.1. Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch Quốc gia; quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan.

1.2. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh, bền vững và toàn diện; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

1.3. Chủ động nắm bắt, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh trong phát triển kinh tế.

1.4. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; coi trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Phát triển kinh tế đi đôi với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân,

bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế gắn với liên kết vùng.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tuyên Quang là tỉnh phát triển khá, toàn diện, bao trùm và bền vững trong vùng trung du và miền núi phía Bắc; kinh tế phát triển xanh và năng động, nhanh và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Không gian kinh tế - xã hội được tổ chức, phát triển hài hòa, hợp lý gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo đảm về môi trường và an ninh sinh thái. Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, tích hợp, hiện đại; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá các dân tộc; phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân; quốc phòng, an ninh vững chắc; hợp tác, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể

2.2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt trên 9,5%.
- Cơ cấu kinh tế: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,2%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,8%; ngành dịch vụ chiếm 40,8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 3,2%.
- GRDP bình quân đầu người đạt trên 130 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành).
- Huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 361 nghìn tỷ đồng.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 10.000 tỷ đồng.
- Thu hút khách du lịch đạt 5,5 triệu lượt người.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%.
- Hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (đạt 100% số xã).
- Tăng trưởng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP của tỉnh.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 7,5%/năm.

2.2.2. Các chỉ tiêu phát triển xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI) phân đầu đạt trên 0,7.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp học mầm non trên 65%, cấp tiểu học và trung học cơ sở trên 83%, cấp trung học phổ thông trên 60%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 90%.
- Đạt 40 giường bệnh/10.000 dân và 11 bác sĩ/10.000 dân.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giảm bình quân 2 - 2,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số dưới 10%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện đạt 50%.

2.2.3. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 65%.

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98%.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt 96%. Tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh hợp vệ sinh đạt 96%; tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế đạt 100%; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom được xử lý bằng công nghệ tái chế đạt tối thiểu 25%. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 75%.

- 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Một số định hướng đột phá phát triển

3.1. Tập trung phát triển ba trụ cột kinh tế: Công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

3.2. Hình thành bốn cực tăng trưởng bao gồm: Cực tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị tại thành phố Tuyên Quang và Nam Yên Sơn; cực tăng trưởng công nghiệp, đô thị, du lịch tại huyện Sơn Dương; cực tăng trưởng du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao tại huyện Na Hang - Lâm Bình; cực tăng trưởng công nghiệp và nông, lâm nghiệp tại khu vực huyện Hàm Yên.

3.3. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và kết nối nhất là về giao thông và hạ tầng số.

3.4. Quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu về chuyển đổi số, trọng tâm là xây dựng chính quyền số và phát triển xã hội số.

3.5. Phát huy mạnh mẽ nguồn lực con người. Tiếp tục đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho công tác đào tạo để tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tuyên Quang là tỉnh phát triển, thu nhập cao của vùng trung du và miền núi phía Bắc, có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ.

III. Phát triển các ngành, lĩnh vực

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Công nghiệp: Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, phát triển năng lượng điện. Tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang và các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên.

1.2. Du lịch: Chú trọng phát triển du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng. Phát triển du lịch gắn với phát huy di sản, di tích lịch sử văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch, đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, kết nối trong tỉnh với các địa phương trong vùng.

1.3. Nông, lâm nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, đặc sản; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Thực hiện giao đất, giao rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, chú trọng phát triển một số diện tích rừng gỗ lớn, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đưa Tuyên Quang trở thành một tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với mục tiêu trọng tâm Tuyên Quang là trung tâm sản xuất và chế biến gỗ của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên phát triển các cơ sở nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số. Thúc đẩy tiếp thu và chuyển giao khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

2.2. Văn hóa, thể thao: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; phát triển văn hóa gắn với thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách về hưởng thụ văn hóa và chênh lệch vùng miền. Gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch; quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa của các dân tộc. Phát triển mạnh phong trào thể thao quần chúng; đầu tư phát triển các môn thể thao thể mạnh của tỉnh.

2.3. Giáo dục - đào tạo: Đưa chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh phát triển vượt bậc. Nâng cao hơn nữa chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng giáo dục mũi nhọn, phấn đấu có học sinh tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế. Phát triển đào tạo theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

2.4. Y tế: Nâng cao sức khỏe sức khỏe nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống. Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) còn dưới 16%; 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã; duy trì mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế cho 100% người dân; 95% người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

2.5. Quốc phòng và an ninh: Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống, làm nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thể trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển hạ tầng giao thông quốc gia theo quy hoạch. Đầu tư xây dựng cảng cạn Tuyên Quang. Năng lực thông qua hàng hóa 20.000 - 35.000TEU/năm. Đầu tư nâng công suất 03 cảng thủy nội địa hiện có; thu hút đầu tư, xây dựng các bến thủy nội địa; bến khách ngang sông Lô, sông Gâm và các vùng lòng hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh, du lịch.

Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh: Xây dựng, nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường kết nối liên vùng với các tỉnh lân cận, quy mô đường cấp III, IV miền núi và 03 tuyến đường tỉnh hiện tại; quy hoạch 06 tuyến đường tỉnh mới với quy mô đường cấp III, IV, V miền núi. Xây dựng hình thành trục đường vành đai thành phố Tuyên Quang, ưu tiên đầu tư đoạn tuyến kết nối trung tâm huyện Yên Sơn với đường Tuyên Quang - Hà Giang. Hoàn thiện, cải tạo các tuyến đường đô thị, trong đó ưu tiên đầu tư xây mới các trục đường chính tại các đô thị. Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các cầu lớn vượt sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy.

4. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Nguồn phát điện: Mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang, xây dựng các nhà máy thủy điện theo quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh, xây dựng nhà máy điện sinh khối và phát triển các dự án năng lượng điện mặt trời.

Phát triển lưới điện: Nâng cấp mạng lưới điện đảm bảo năng lực cấp điện đến năm 2030 khoảng 600 MW, bao gồm: Lưới điện 220KV, lưới điện 100KV, lưới điện phân phối và hạ áp.

5. Phương án phát triển thông tin và truyền thông

Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động; chuyển đổi IPv4 sang IPv6. Đẩy mạnh

quá trình chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số. Phát triển, trung tâm dữ liệu của tỉnh kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền hình, báo chí, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.

6. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước

6.1. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước:

Cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung: Đầu tư cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện có, xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông Lô, mở rộng hệ thống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp đảm bảo 100% dân cư đô thị được cấp nước sạch.

Hệ thống cấp nước nông thôn: Đầu tư xây dựng hồ Cao Ngõi đa mục tiêu kết hợp cấp nước phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt cho vùng nông thôn.

Hệ thống cấp nước các khu công nghiệp: Đầu tư xây dựng 05 công trình cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

6.2. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước: 100% các đô thị, khu dân cư tập trung có hệ thống công thoát nước mưa. Hoàn thành 100% hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại thành phố Tuyên Quang; 70% các đô thị trong toàn tỉnh có nhà máy xử lý nước thải tập trung sử dụng hệ thống công kết hợp, sau năm 2030 tách thành hệ thống thoát nước riêng. Đảm bảo 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bệnh viện có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Duy trì các công trình thủy lợi hiện có; cải tạo, nâng cấp sửa chữa, xây dựng thay thế các công trình hồ chứa, đập dâng, phai tạm, rọ thép, mương tự chảy và trạm bơm các loại tại các lưu vực sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy để phục vụ sinh hoạt, tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Quy hoạch mở rộng, nâng công suất 02 khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương; 02 khu xử lý chất thải rắn cấp huyện tại các huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình. Quy hoạch, xây dựng mới 01 khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh tại huyện Hàm Yên; 03 khu xử lý chất thải rắn cấp huyện tại các huyện Na Hang, Hàm Yên và Sơn Dương.

9. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

9.1. Phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh; Rạp Chiếu phim tỉnh; quy hoạch, đầu tư xây dựng mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành (giai đoạn II). Nâng cấp

Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang, Bảo tàng Tân Trào trở thành trung tâm nghiên cứu, học tập văn hóa lịch sử cách mạng, giáo dục, điểm đến du lịch hấp dẫn; thu hút đầu tư phát triển mạng lưới các bảo tàng vệ tinh gắn với phát triển du lịch. Nâng cấp thư viện tỉnh theo mô hình thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số, duy trì các thư viện công cộng cấp huyện hiện có, xây dựng thư viện công cộng cấp huyện tại huyện Lâm Bình; khuyến khích, hỗ trợ hoạt động của các thư viện, tủ sách, phòng đọc tư nhân, góp phần thúc đẩy thói quen đọc sách ở mỗi cá nhân, văn hóa đọc, nâng cao dân trí và xây dựng xã hội học tập.

Xây dựng, nâng cấp thiết chế văn hóa cấp huyện, cấp cơ sở; phấn đấu trên 80% trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện; trên 90% nhà văn hoá xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định.

Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng, các di sản văn hóa của các dân tộc. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, tôn tạo 02 di tích quốc gia đặc biệt; tu bổ, tôn tạo 50 di tích, danh thắng; triển khai cắm mốc giới cho các di tích trên địa bàn tỉnh; khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng 05 di tích quốc gia, 20 di tích cấp tỉnh. Lập 16 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia.

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế, tiềm năng như: Du lịch văn hóa; quảng cáo; nghệ thuật biểu diễn... Tiến tới phát triển đa dạng, đồng bộ và hiện đại các ngành công nghiệp văn hoá một cách bền vững, ứng dụng công nghệ tiên tiến; các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế.

Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế thể thao: Xây dựng khu liên hợp thể thao tỉnh, trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao, khu thể thao dưới nước; thu hút đầu tư 05 sân golf.

9.2. Phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Giáo dục mầm non, phổ thông: Tiếp tục sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; quy hoạch mới 03 trường trung học phổ thông tại thành phố Tuyên Quang. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Mở rộng các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập tại những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội. Tập trung các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị các trường học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

Giáo dục thường xuyên: Quy hoạch mở rộng 06 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập, nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời của mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: Quy hoạch mới 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có tối thiểu 03 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Thu hút đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đáp

ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và tăng quy mô năng lực đào tạo nghề nghiệp. Đầu tư để phát triển Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề chất lượng cao; Trường Đại học Tân Trào đảm bảo điều kiện đáp ứng quy mô đào tạo trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc.

Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

9.3. Phát triển hạ tầng y tế

Tuyến tỉnh: Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh tại địa điểm mới có quy mô tối thiểu 1.000 giường bệnh, là một trung tâm khoa học, kỹ thuật y tế, chuyên giao công nghệ, đảm bảo chăm sóc sức khỏe nhân dân trong mạng lưới cơ sở y tế tuyến Đông Bắc. Đầu tư xây dựng Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen tại địa điểm mới; hoàn thiện xây dựng các hạng mục Bệnh viện Y - Dược cổ truyền, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm quy mô tối thiểu 200 giường bệnh; đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh, Bệnh xá của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

Tuyến huyện: Đầu tư xây dựng mới các Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện: Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên, Sơn Dương. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực huyện. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các Trung tâm Y tế tuyến huyện theo mô hình Bệnh viện đa khoa huyện/Trung tâm y tế tuyến huyện.

Tuyến xã: Phấn đấu 100% số trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng; 100% số xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện quản lý sức khỏe nhân dân bằng Hồ sơ sức khỏe điện tử theo mô hình bác sĩ gia đình.

Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

9.4. Phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Đầu tư xây mới, nâng cấp 08 cơ sở an sinh xã hội cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người dân, trong đó có 03 cơ sở ngoài công lập.

IV. Phát triển không gian lãnh thổ

1. Phát triển vùng trọng điểm kinh tế và các trục hành lang động lực phát triển

1.1. Các vùng trọng điểm kinh tế: (1) Vùng thành phố Tuyên Quang và Nam Yên Sơn: Phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị; (2) Vùng huyện Sơn Dương: Tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch; (3) Vùng Na Hang - Lâm Bình: Tập trung phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao; (4) Vùng trọng điểm kinh tế tại khu vực huyện Hàm Yên: Phát triển công nghiệp và nông, lâm nghiệp.

1.2. Các trục liên kết dọc (hướng Bắc Nam và Tây Bắc - Đông Nam): (1) Trục QL.2: Liên kết nội tỉnh: Thành phố Tuyên Quang - thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn - thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên; (2) trục cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ: Liên kết trực tiếp Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam của tỉnh với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng; (3) trục cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang: Liên kết nhanh tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang, cùng với tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ tạo liên kết nhanh từ các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đến tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang; (4) trục QL.2C (bao gồm QL.2C kéo dài): Liên kết thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương - thành phố Tuyên Quang - xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn - thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa - thị trấn Na Hang, huyện Na Hang - thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình; (5) trục ĐT.185: Liên kết huyện Sơn Dương - khu vực phía Đông huyện Yên Sơn - khu vực phía Đông huyện Chiêm Hóa và phía Tây huyện Na Hang; (6) trục ĐT.188: Liên kết huyện Yên Sơn - khu vực phía Tây huyện Chiêm Hóa - khu vực phía Tây huyện Lâm Bình.

1.3. Các trục liên kết ngang (hướng Đông - Tây): (1) Đường Hồ Chí Minh: Liên kết thành phố Tuyên Quang - khu vực Đông Bắc huyện Yên Sơn; (2) trục QL.3B: Liên kết huyện Hàm Yên - huyện Chiêm Hóa; (3) trục QL.279: Liên kết huyện Lâm Bình - Chiêm Hóa - Na Hang; (4) trục QL.37: Liên kết thành phố Tuyên Quang - huyện Sơn Dương.

1.4. Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế: Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; liên kết sâu rộng với các hành lang kinh tế khác: Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn...

2. Phát triển hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn và nhà ở

2.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đầu tư hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II đối với thành phố Tuyên Quang theo hướng đô thị thông minh và trở thành đô thị loại I vào năm 2030. Hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại IV đối với 06 đô thị. Từng bước đầu tư hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V, lập Đề án công nhận đô thị loại V đối với 19 đô thị.

Phát triển các khu đô thị đồng bộ với các khu chức năng thương mại, dịch vụ, khu nhà ở. Phát triển một số khu đô thị phục vụ lao động khu công nghiệp.

2.2. Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

Tổ chức, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn phù hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch nông thôn mới; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

2.3. Định hướng phát triển nhà ở

Nâng cao diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh, bao gồm nhà thương mại, nhà ở xã hội, nhà dân tự xây dựng. Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo đạt chất lượng từ bán kiên cố trở lên, giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố, đơn sơ.

3. Phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Thu hút đầu tư vào 6 cụm công nghiệp đã có, phát triển thêm 17 cụm công nghiệp dọc các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh. Mở rộng, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp khu vực phía Nam: Thành phố Tuyên Quang và các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên. Đến năm 2030, tỉnh có 7 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 933 ha, 23 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 817 ha.

4. Phát triển dịch vụ

4.1. Tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ, logistics

Phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ tại các đô thị lớn như: Thành phố Tuyên Quang, các đô thị tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình. Phát triển các mô hình thương mại hiện đại: Trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích ở các đô thị. Hình thành 01 khu logistics tại thành phố Tuyên Quang.

4.2. Tổ chức không gian phát triển du lịch

Vùng 1. Thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí, mua sắm, thưởng thức nghệ thuật, hội nghị hội thảo.

Vùng 2. Khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Chiêm Hóa: Phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hoá, du lịch sinh thái tại các Khu di tích quốc gia đặc biệt, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng.

Vùng 3. Khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình: Phát triển du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, văn hóa, nghỉ dưỡng, thể thao.

Vùng 4. Khu vực huyện Hàm Yên và phía Tây của các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử.

4.3. Khu chức năng dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao

Quy hoạch phát triển 05 sân golf: Khu sân golf VinPearl Mỹ Lâm tại thành phố Tuyên Quang; sân golf và dự án khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Tân Thanh, Hợp Hòa, huyện Sơn Dương; sân golf Khuôn Hà, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình; sân golf Mimosa khu vực hồ An Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn; tổ hợp sân golf hồ Ngòi Là, huyện Yên Sơn.

5. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

5.1. Tổ chức không gian các vùng trồng trọt

Quy hoạch vùng thâm canh trọng điểm lúa của tỉnh tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên. Phát triển vùng thâm canh ngô tại các huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên. Phát triển vùng trồng cây có múi:

Tập trung tại các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn. Duy trì ổn định diện tích chè hiện có, mở rộng diện tích sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt; phấn đấu tỷ lệ diện tích chè lai, chè đặc sản đạt trên 90%. Phát triển vùng cây dược liệu tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương, Hàm Yên; vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các sản phẩm chè, rau quả, dược liệu tại các xã phía Bắc huyện Na Hang, huyện Sơn Dương, một số xã huyện Lâm Bình; vùng nông nghiệp canh tác hữu cơ: Cây có múi hữu cơ tại huyện Hàm Yên, một số xã của huyện Yên Sơn, huyện Chiêm Hóa; trồng chè hữu cơ tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; lạc hữu cơ tại huyện Lâm Bình; lúa hữu cơ tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; rau hữu cơ tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, và khu vực phía Nam thành phố Tuyên Quang.

5.2. Tổ chức không gian các vùng chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo quy mô trang trại, gia trại, tập trung tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và một số xã thuộc huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Phát triển chăn nuôi các giống lợn bản địa đặc sản có giá trị kinh tế cao tại các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa. Phát triển đàn gia cầm, dê quy mô trang trại, gia trại, tập trung tại các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn. Thu hút đầu tư hình thành vùng chăn nuôi nuôi bò sữa, lợn công nghệ cao.

5.3. Tổ chức không gian vùng nuôi thủy sản

Phát triển vùng nuôi cá trên các hồ thủy điện lớn của tỉnh, trong đó tập trung phát triển vùng nuôi cá lồng bè công nghệ cao xuất khẩu tại hồ thủy điện Tuyên Quang.

5.4. Phương án phát triển vùng lâm nghiệp

Duy trì tổng diện tích rừng sản xuất khoảng 266.469 ha tại các huyện trên địa bàn tỉnh; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) cho trên 90.000 ha diện tích rừng sản xuất.

6. Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng, an ninh

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng, đất an ninh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

V. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

1.1. Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt bao gồm toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của: Vườn quốc gia Tam Đảo,

Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cham Chu, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Khuôn Hà - Thượng Lâm; toàn bộ diện tích các khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Kim Bình, Đá Bàn; vùng bảo vệ I của các di tích văn hóa, lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành, nội thị của các đô thị loại III trở lên trên địa bàn tỉnh.

Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của Vườn quốc gia Tam Đảo, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cham Chu, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Khuôn Hà - Thượng Lâm; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV.

1.2. Sắp xếp, phân bố nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

Xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục. Quy hoạch cơ sở hỏa táng, xây dựng nhà tang lễ tại các huyện, thành phố.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Về thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản: Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 316 khu, điểm mỏ khoáng sản, gồm: 10 điểm khoáng sản kim loại; 1 khu khoáng sản nhiên liệu - than; 9 điểm quặng Barit; 5 điểm kaolanh - fenspat; 42 điểm cát, sỏi; 57 điểm vật liệu xây dựng; 192 mỏ đất san lấp.

Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản. Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường và các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn. Ưu tiên thăm dò, khai thác, chế biến quy mô công nghiệp các điểm mỏ có trữ lượng lớn, nhằm cung cấp ổn định, lâu dài vật liệu xây dựng thông thường cho các vùng có nhu cầu lớn. Khai thác gắn liền với chế biến, phục hồi môi trường. Áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạn chế ô nhiễm môi trường khi khai thác.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Đảm bảo đủ nước sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng ở cả đô thị và nông thôn; (2) đảm bảo cung cấp nước cho các ngành nông nghiệp, sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: Chăn nuôi, trồng cây lương thực, rau màu; (3) cấp nước cho khu du lịch, dịch vụ; (4) cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất thực phẩm theo thứ tự: Thủy sản, cây ăn quả và cây lâu năm; (5) cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; (6) đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện phát điện.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

- Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê, tỉnh Tuyên Quang được phân làm 3 vùng bảo vệ gồm: Vùng lưu vực sông Lô, diện tích 197.398,7 ha; vùng lưu vực sông Gâm diện tích 307.290 ha; vùng lưu vực sông Phó Đáy diện tích 82.102 ha.

- Cải tạo tuyến đê hữu, tả sông Lô; xây dựng hệ thống kè bờ sông, suối bảo vệ đất nông nghiệp, khu hành chính, khu dân cư, tạo cảnh quan môi trường. Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ, kết hợp làm đường giao thông; xử lý cấp bách sạt lở, nút dọc chân đê; xử lý sạt lở bờ sông Lô, sông Gâm.

- Thực hiện dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai, rừng đặc dụng và bố trí khu tái định cư để Nhân dân phát triển sản xuất.

VI. Phương án sử dụng đất

Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất: Tổng diện tích tự nhiên là 586.795 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 530.714 ha; đất phi nông nghiệp 53.836 ha; đất chưa sử dụng còn 2.245 ha.

Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, gắn với phát triển bền vững theo hướng thích nghi và chống biến đổi khí hậu. Trong thời kỳ 2021 - 2030, thực hiện chuyển đổi sử dụng các loại đất để đảm bảo mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng, ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường.

VII. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Phát triển nguồn nhân lực: Thực hiện các chương trình, dự án, đề án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh; tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; hỗ trợ tạo lập và phát triển quyền sở hữu công nghiệp. Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư bảo vệ môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

4. Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách liên kết phát triển. Tích cực kết nối với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để xúc tiến đầu tư, thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

5. Tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn. Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng chuyển đổi số; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

6. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước. Thực hiện hiệu quả việc tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng chính quyền điện tử; thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động quản lý, điều hành trên môi trường mạng; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền.

7. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, chặt chẽ. Xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, (Linh).

CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Dung